BÙI QUANG CHUNG

Digitally signed by BÙI QUANG CHUNG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hà Đông, O=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11, T=Trưởng Ban Kiểm Soát Công Ty, CN=BÙI QUANG CHUNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:034080002331
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-08-28 17:19:54
Foxit Reader Version: 9.0.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026**

**Tháng 8 năm 2026**

## MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 - 04 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 05 - 06 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 07 - 08 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 09 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 10 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC | 11 - 45 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 số 0500313811 ngày 18/5/2026 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (cũ) cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty nhiều lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do thay đổi ngành nghề kinh doanh, người đại diện pháp luật, bổ sung vốn điều lệ và cơ cấu lại các đơn vị trực thuộc. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0500313811 (thay đổi lần thứ 25) ngày 18/5/2026 về việc thay đổi vốn điều lệ do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

***Trụ sở chính:***

- Địa chỉ : Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024 33 545 735
- Fax : 024 33 542 280

| Các đơn vị trực thuộc | Địa chỉ |
|---|---|
| Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại thành phố Đà Nẵng (*) | Số 138 - 140 đường Phạm Viết Chánh, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình | Thôn Tân Sơn, xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5 | Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam | Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam |
| Nhà máy Thủy điện Thác Trắng | Bản Nà Nhạn, xã Mường Phăng, tỉnh Điện Biên, Việt Nam |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng | Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam |

(*) Đã chấm dứt hoạt động từ ngày 17/8/2026 theo Thông báo số 77657/26 ngày 17/8/2026 của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng.

**Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500 kV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Sản xuất than cốc;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Quang Luân | Chủ tịch (trước ngày 09/4/2026) |
| Ông Lê Anh Trình | Chủ tịch (từ ngày 09/4/2026 đến ngày 06/5/2026) |
| | Thành viên (từ ngày 06/5/2026) |
| Ông Đoàn Hải Chiến | Chủ tịch (từ ngày 06/5/2026) |
| Ông Đào Việt Hùng | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Hiếu | Thành viên |
| Ông Hà Quốc Thịnh | Thành viên (từ ngày 09/4/2026) |

**Ban Tổng Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Ông Lê Anh Trình | Tổng Giám đốc (trước ngày 09/4/2026) |
| Ông Hà Quốc Thịnh | Tổng Giám đốc (từ ngày 09/4/2026) |
| Ông Hà Quốc Thịnh | Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 09/4/2026) |
| Ông Nguyễn Văn Hải | Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 16/7/2026) |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Khuê | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Chu Thái Dương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đoàn Hải Chiến | Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 06/5/2026) |

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0500313811 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Hà Quốc Thịnh**
**Tổng Giám đốc**
*Ngày 28 tháng 8 năm 2026*

anviet
Certified Public Accountants

**Công ty TNHH Kiểm toán An Việt**

BH06-12A, Khu đô thị Vinhomes Imperia, Phường Hồng Bàng, Hải Phòng
E anviet.hp@anvietcpa.com T (84-225) 3842430 W anvietcpa.com

Số: 19/2026/SX-AV3-TC

# BÁO CÁO SOÁT XÉT
# THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Sông Đà 11**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/8/2026, từ trang 07 đến trang 45, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30/6/2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.




**Vũ Thị Hương Giang**
**Phó Tổng Giám đốc**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1
**Thay mặt và đại diện**
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**
*Ngày 28 tháng 8 năm 2026*

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

**Mẫu số B01a - DN/HN**
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.755.606.217.440** | **1.836.209.013.565** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **5** | **24.876.664.901** | **57.535.074.205** |
| 1. | Tiền | 111 | | 22.876.164.901 | 56.106.324.041 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 2.000.500.000 | 1.428.750.164 |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **14.055.493.335** | **8.059.060.458** |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | **6.1** | 55.493.335 | 55.493.335 |
| 2. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | **6.2** | 14.000.000.000 | 8.003.567.123 |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **1.373.632.160.067** | **1.452.707.445.779** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | **7.1** | 784.494.754.265 | 901.513.373.484 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 248.838.882.638 | 148.527.158.428 |
| 3. | Phải thu ngắn hạn khác | 135 | **8.1** | 415.873.710.371 | 478.431.994.734 |
| 4. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | **9** | (75.575.187.207) | (75.765.080.867) |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | | **308.686.574.815** | **263.848.469.634** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | **11** | 308.686.574.815 | 263.848.469.634 |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **34.355.324.322** | **54.058.963.489** |
| 1. | Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | **12.1** | 2.827.356.564 | 2.536.148.281 |
| 2. | Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 14.551.981.012 | 13.062.929.367 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | **20.2** | 18.376.034 | 96.725.651 |
| 4. | Tài sản ngắn hạn khác | 165 | **13** | 16.957.610.712 | 38.363.160.190 |
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **2.327.377.190.302** | **2.297.039.306.228** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **13.586.656.919** | **18.084.290.534** |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | **7.2** | 23.731.168.792 | 27.728.802.407 |
| 2. | Phải thu dài hạn khác | 215 | **8.2** | 338.812.895 | 888.812.895 |
| 3. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 216 | | (10.483.324.768) | (10.533.324.768) |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **1.713.766.371.519** | **1.762.565.823.459** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | **14** | 1.704.907.018.279 | 1.753.706.470.219 |
| - | *Nguyên giá* | *222* | | *2.596.771.251.371* | *2.596.796.595.347* |
| - | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(891.864.233.092)* | *(843.090.125.128)* |
| 2. | Tài sản cố định vô hình | 227 | **15** | 8.859.353.240 | 8.859.353.240 |
| - | *Nguyên giá* | *228* | | *8.976.604.992* | *8.976.604.992* |
| - | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(117.251.752)* | *(117.251.752)* |
| **III.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **1.385.662.918** | **1.373.505.470** |
| 1. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | **16** | 1.385.662.918 | 1.373.505.470 |
| **IV.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | **559.577.000.000** | **471.377.000.000** |
| 1. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | **6.3** | 464.780.000.000 | 376.580.000.000 |
| 2. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | **6.3** | 94.797.000.000 | 94.797.000.000 |
| **V.** | **Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **39.061.498.946** | **43.638.686.765** |
| 1. | Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | **12.2** | 17.125.371.316 | 18.629.754.372 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | **17** | - | 1.418.292.205 |
| 3. | Lợi thế thương mại | 279 | **12.3** | 21.936.127.630 | 23.590.640.188 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)** | | **280** | | **4.082.983.407.742** | **4.133.248.319.793** |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

**Mẫu số B01a - DN/HN**
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| **C.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **2.602.455.989.436** | **2.691.309.250.137** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **1.480.370.411.518** | **1.551.190.057.155** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18.1 | 260.970.175.505 | 260.575.808.326 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 207.759.976.457 | 176.614.092.188 |
| 3. | Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | 19 | 7.116.431.398 | 6.962.331.398 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 20.1 | 30.129.388.999 | 32.727.395.635 |
| 5. | Phải trả người lao động | 315 | | 6.902.732.370 | 8.113.225.867 |
| 6. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 21 | 70.470.684.834 | 70.575.798.449 |
| 7. | Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | 22.1 | 1.755.500.002 | 1.755.500.000 |
| 8. | Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 23 | 14.746.306.813 | 21.866.262.342 |
| 9. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | 24.1 | 864.077.412.678 | 959.561.904.369 |
| 10. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 16.441.802.462 | 12.437.738.581 |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **1.122.085.577.918** | **1.140.119.192.982** |
| 1. | Phải trả người bán dài hạn | 331 | 18.2 | 24.227.448.545 | 26.576.063.609 |
| 2. | Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | 22.2 | 24.937.505.000 | 25.812.505.000 |
| 3. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | 24.2 | 1.072.920.624.373 | 1.087.730.624.373 |
| **D.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **1.480.527.418.306** | **1.441.939.069.656** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 25 | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| - | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *400.000.000.000* | *400.000.000.000* |
| 2. | Thặng dư vốn | 412 | 25 | 118.429.234.623 | 118.429.234.623 |
| 3. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 25 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 4. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 25 | 368.555.748.558 | 328.555.748.558 |
| 5. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | 25 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 6. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 25a | 227.074.445.110 | 228.281.973.551 |
| - | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *420a* | | *182.174.604.288* | *89.646.425.030* |
| - | *LNST chưa phân phối kỳ này* | *420b* | | *44.899.840.822* | *138.635.548.521* |
| 7. | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | 25 | 326.467.990.015 | 326.672.112.924 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | | **440** | | **4.082.983.407.742** | **4.133.248.319.793** |

*Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Thị Dung | Trịnh Minh Hằng | Hà Quốc Thịnh |

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

**Mẫu số B02a - DN/HN**
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **27** | **527.614.370.382** | **894.677.257.336** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | **10** | | **527.614.370.382** | **894.677.257.336** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 28 | 355.080.655.142 | 734.260.968.463 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **172.533.715.240** | **160.416.288.873** |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | - | - |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 29 | 3.663.708.696 | 223.780.796 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | 30 | 90.003.128.730 | 46.768.892.307 |
| *- Trong đó: chi phí đi vay* | *24* | | *87.114.826.485* | *42.851.286.389* |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 31 | 30.143.619.974 | 28.037.657.609 |
| 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết | 27 | | - | - |
| **12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)+27}** | **30** | | **56.050.675.232** | **85.833.519.753** |
| 13. Thu nhập khác | 31 | 32 | 7.861.954.562 | 601.431.128 |
| 14. Chi phí khác | 32 | 33 | 830.806.407 | 2.552.064.225 |
| **15. Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** | | **7.031.148.155** | **(1.950.633.097)** |
| **16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **63.081.823.387** | **83.882.886.656** |
| 17. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 35 | 9.558.600.122 | 3.138.113.772 |
| 18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 36 | 1.418.292.205 | 1.814.913.007 |
| **19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | **60** | | **52.104.931.060** | **78.929.859.877** |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 44.899.840.822 | 75.463.203.952 |
| 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 7.205.090.238 | 3.466.655.925 |
| **22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **37** | **1.122** | **3.122** |

*Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Thị Dung | Trịnh Minh Hằng | Hà Quốc Thịnh |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
*(Theo phương pháp gián tiếp)*
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

**Mẫu số B03a - DN/HN**
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***63.081.823.387*** | ***83.882.886.656*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 49.599.459.135 | 31.292.426.262 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (239.893.660) | (130.805.544) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | | (3.843.360.977) | (205.143.815) |
| - Chi phí đi vay | 06 | | 87.114.826.485 | 42.851.286.389 |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***195.712.854.370*** | ***157.690.649.948*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 84.657.660.437 | (265.646.795.431) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (44.838.105.181) | 45.720.688.190 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 12.770.407.546 | 40.044.479.442 |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | 1.213.174.773 | 2.138.430.277 |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | | (78.369.629.841) | (41.342.530.558) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (8.974.147.611) | (5.104.185.314) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.554.850.529) | (655.906.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***159.617.363.964*** | ***(67.155.169.446)*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (733.237.448) | (3.558.879.160) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 323.931.201 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (6.000.000.000) | (500.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 19.150.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (88.200.000.000) | (227.660.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 3.600.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 281.592.670 | 76.299.409 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(75.177.713.577)*** | ***(228.042.579.751)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 414.263.780.444 | 1.083.233.301.302 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (524.558.272.135) | (862.717.529.520) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (6.803.568.000) | (9.329.118.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(117.098.059.691)*** | ***211.186.653.782*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | | **(32.658.409.304)** | **(84.011.095.415)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **5** | **57.535.074.205** | **115.234.546.765** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)** | **70** | **5** | **24.876.664.901** | **31.223.451.350** |

*Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2026 đến 30/6/2026.*

*Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Thị Dung | Trịnh Minh Hằng | Hà Quốc Thịnh |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC** **MẪU SỐ B09a - DN/HN**

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (cũ) cấp và thay đổi lần thứ 25 số 0500313811 ngày 18/5/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ là 400.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** xây lắp, sản xuất điện thương phẩm và kinh doanh thương mại.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Sản xuất than cốc;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

### 1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

| | Đơn vị | Địa chỉ | HĐKD chính |
|---|---|---|---|
| **A** | **Các đơn vị trực thuộc** | | |
| 1 | Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại thành phố Đà Nẵng (*) | Số 138 - 140 đường Phạm Viết Chánh, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam | Văn phòng đại diện |
| 2 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình | Thôn Tân Sơn, xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam | Xây lắp |
| 3 | Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5 | Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam | Tạm dừng kinh doanh có thời hạn |
| 4 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam | Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | Tạm dừng kinh doanh có thời hạn |

| | Đơn vị | Địa chỉ | HĐKD chính |
|---|---|---|---|
| 5 | Nhà máy Thủy điện Thác Trắng | Bản Nà Nhạn, xã Mường Phăng, tỉnh Điện Biên, Việt Nam | Sản xuất điện thương phẩm |
| 6 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng | Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Tạm dừng kinh doanh có thời hạn |

(*) Đã chấm dứt hoạt động từ ngày 17/8/2026 theo Thông báo số 77657/26 ngày 17/8/2026 của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng.

| | Đơn vị | Địa chỉ | HĐKD chính | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **B** | **Các công ty con cấp 1** | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long | BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam | Xây lắp | 100% | 100% | 100% |
| 2 | Công ty TNHH Năng lượng SJE | Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam | Sản xuất điện thương phẩm | 100% | 100% | 100% |
| 3 | Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc | BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam | Xây lắp | 100% | 100% | 100% |
| 4 | Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam | Lô 74-76C, khu phố 3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | Xây lắp | 100% | 100% | 100% |
| 5 | Công ty Cổ phần Thủy điện Phúc Long | Thôn Tổng Vương, xã Phúc Khánh, tỉnh Lào Cai, Việt Nam | Sản xuất điện thương phẩm | 51,25% | 51,25% | 51,25% |
| **C** | **Các công ty con cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE)** | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông | Bản Tin Tốc, xã Chiềng Hặc, tỉnh Sơn La, Việt Nam | Sản xuất điện thương phẩm | 70,00% | 70,00% | 70,00% |
| 2 | Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn | Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam | Sản xuất điện thương phẩm | 57,03% | 57,03% | 57,03% |
| 3 | Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei | Thôn Đăk Nhoong, xã Đăk Plô, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam | Sản xuất điện thương phẩm | 89,90% | 89,90% | 89,90% |
| 4 | Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời | Thôn Nha Mé, xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 99,96% | 99,96% | 99,96% |
| 5 | Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa | 138 Tôn Đức Thắng, phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Sản xuất điện thương phẩm | 65,10% | 65,10% | 65,10% |
| **D** | **Công ty liên kết cấp 1** | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1B | Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam | Sản xuất điện thương phẩm | 49,00% | 49,00% | 49,00% |

| | Đơn vị | Địa chỉ | HĐKD chính | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **E** | **Công ty liên kết** | | | | | |
| | **Công ty liên kết cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa và Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời)** | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 1A | Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 48,98% | 48,98% | 48,98% |
| 2 | Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 2A | Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 39,58% | 39,58% | 39,58% |
| 3 | Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3 | Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 49,00% | 49,00% | 49,00% |
| 4 | Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Mạ 3 | Bản Á Di, xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên, Việt Nam | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 24,09% | 24,09% | 24,09% |

**1.7 Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/6/2026 là 320 người (tại ngày 01/01/2026 là 315 người).**

**1.8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC như trình bày tại Thuyết minh số 43. Sau khi phân loại lại, các thông tin so sánh có thể so sánh với thông tin của kỳ hiện hành.

## 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

#### 4.3.1 Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế và phí ngân hàng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

#### 4.3.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

#### 4.3.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

**Đầu tư vào công ty liên kết:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia

vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

**Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của bên nhận đầu tư.

### 4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 05 - 06 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | Đã khấu hao hết |

### 4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262m² đất tại Thửa đất số 8, BT03-VT24, khu đô thị Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113m² đất tại Thửa đất KP3, phường Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài và Công ty đang thế chấp toàn bộ tài sản cố định vô hình để đảm bảo cho các khoản vay. Phần mềm máy tính đã được khấu hao hết.

### 4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 4.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 06 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 24 tháng.

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm;

- Chi phí khác được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 06 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

### 4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### 4.11 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Là khoản phải trả cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vốn vào doanh nghiệp:

- Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức: theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên;

- Thời hạn cam kết trả cổ tức: trong năm 2026;

- Tình hình thanh toán các khoản phải trả cổ tức: cổ tức năm 2025 dự kiến chi trả trong năm 2026, cổ tức từ các năm trước đến năm 2024 còn phải chi trả là cổ tức của các cổ đông chưa lưu ký. Công ty sẽ thanh toán khi các cổ đông này làm đề nghị thanh toán hợp lệ.

### 4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

### 4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

### 4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi vay; chi phí phải trả thầu phụ và chi phí khác; trong đó:

- Lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;

- Chi phí phải trả thầu phụ của các hạng mục công trình đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;

- Chi phí phải trả khác là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ do nhà thầu đã thực hiện chưa nghiệm thu, xuất hoá đơn.

### 4.15 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm:

- Khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7;

- Doanh thu nhận trước của dịch vụ cho thuê sử dụng đường dây truyền tải điện 110kV từ nhà máy Điện mặt trời Phong Phú và ngăn lộ tại TBA 110kV Phan Rí của Hợp đồng số 10 HĐ/SLC-TBW ngày 16/6/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời và Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình.

### 4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn phản ánh phần chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản được tặng, biếu tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế lũy kế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/4/2026.

### 4.17 Doanh thu và thu nhập khác

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng:***

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực tế, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ của các hợp đồng xây dựng.

***Doanh thu bán điện thương phẩm*** được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

***Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:***

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí đi vay gồm lãi vay được ghi nhận trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.3;

- Chi phí tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí mở L/C được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách,...)

## 4.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

***Công ty mẹ***

Thu nhập từ các hoạt động của Công ty mẹ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

***Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn***

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1012100022 ngày 04/3/2008 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2011), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

***Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa***

Theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

***Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời***

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án số 3547776323 ngày 31/01/2018, thay đổi lần 1 ngày 14/01/2019, dự án Nhà máy Điện mặt trời Phong Phú tại huyện Tuy Phong thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư (Theo Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư), Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ lĩnh vực đầu tư mới với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

***Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei***

Theo Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 về việc chấp thuận thực hiện dự án đầu tư Thủy điện Đăk Pru 1 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

***Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông***

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000139 ngày 03/3/2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu (từ năm 2016 đến năm 2030), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

***Công ty TNHH Năng lượng SJE***

Thu nhập từ các hoạt động của công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

*Các hoạt động khác*

Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty mẹ và các Công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 4.22 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

**Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng (+) với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

**Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

**Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

### 4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 18, 25, 27, 40.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/6/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 3.311.831.288 | 2.016.360.515 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 19.564.333.613 | 54.089.963.526 |
| *Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam* | *2.607.062.878* | *2.536.586.466* |
| *Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam* | *2.038.126.050* | *149.550.186* |
| *Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam* | *2.772.855.658* | *1.158.791* |
| *Tiền gửi không kỳ hạn tại các Ngân hàng khác* | *12.146.289.027* | *51.402.668.083* |
| Tương đương tiền (*) | 2.000.500.000 | 1.428.750.164 |
| *Tương đương tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn* | *2.000.500.000* | *1.428.750.164* |
| **Cộng** | **24.876.664.901** | **57.535.074.205** |

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 30/6/2026 VND | | | 01/01/2026 VND | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số lượng (CP) | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Số lượng (CP) | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| **6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)** | **5.536** | **55.493.335** | **-** | | **5.536** | **55.493.335** | **-** | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 | 5.500 | 55.000.000 | - | | 5.500 | 55.000.000 | - | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 36 | 493.335 | - | | 36 | 493.335 | - | |

| **6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** | 30/6/2026 VND | | 01/01/2026 VND | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| **Ngắn hạn** | **14.000.000.000** | **14.000.000.000** | **8.003.567.123** | **8.003.567.123** |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | - |
| *Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm* | *2.000.000.000* | *2.000.000.000* | - | - |
| Cho vay | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| *Cho vay Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ Điện Nậm Ma 1A* | *8.000.000.000* | *8.000.000.000* | *8.000.000.000* | *8.000.000.000* |
| *Cho vay Công ty TNHH Sơn Lạc Viên* | *4.000.000.000* | *4.000.000.000* | - | - |
| Lãi cho vay | - | - | 3.567.123 | 3.567.123 |

| **6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** | 30/6/2026 VND | | | 01/01/2026 VND | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 464.780.000.000 | 464.780.000.000 | - | 376.580.000.000 | 376.580.000.000 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 94.797.000.000 | 94.797.000.000 | - | 94.797.000.000 | 94.797.000.000 | - |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/6/2026 như sau:

| Tên | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Vốn điều lệ (VND) | Giá trị đầu tư (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3 | 49,00 | 49,00 | 49,00 | 177.000.000.000 | 114.170.000.000 | - | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A | 39,58 | 39,58 | 39,58 | 380.000.000.000 | 99.960.000.000 | - | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A | 48,98 | 48,98 | 48,98 | 250.000.000.000 | 122.500.000.000 | - | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Mạ 3 | 24,09 | 24,09 | 24,09 | 85.000.000.000 | 39.950.000.000 | - | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1B | 49,00 | 49,00 | 49,00 | 180.000.000.000 | 88.200.000.000 | - | |
| **Cộng** | | | | **1.072.000.000.000** | **464.780.000.000** | **-** | |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/6/2026 như sau:

| | 30/6/2026 VND | | | | 01/01/2026 VND | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số lượng (CP) | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý (*) | Số lượng (CP) | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý (*) |
| **Tổng giá trị cổ phiếu** | **9.499.666** | **94.797.000.000** | - | | **9.499.666** | **94.797.000.000** | - | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội | 199.666 | 1.797.000.000 | - | | 199.666 | 1.797.000.000 | - | |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Văn Giang | 9.300.000 | 93.000.000.000 | - | | 9.300.000 | 93.000.000.000 | - | |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đơn vị khác nêu trên do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## 7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/6/2026 VND | | 01/01/2026 VND | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| **7.1 Ngắn hạn** | **784.494.754.265** | **(25.218.219.391)** | **901.513.373.484** | **(25.265.843.084)** |
| BQL Dự án các công trình Điện miền Trung | 55.064.478.782 | - | 119.299.815.262 | - |
| BQL Dự án các công trình Điện miền Bắc | 109.060.644.760 | - | 137.923.320.662 | - |
| Công ty Mua bán điện | 142.576.544.344 | - | 93.097.462.567 | - |
| Tổng công ty Cổ phần Sông Đà | 13.069.706.932 | (3.013.054.675) | 15.042.073.317 | (3.013.054.675) |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác | 464.723.379.447 | (22.205.164.716) | 536.150.701.676 | (22.252.788.409) |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 40) | 14.978.803.504 | (3.013.054.675) | 15.042.073.317 | (3.013.054.675) |
| **7.2 Dài hạn** | **23.731.168.792** | **(10.326.998.768)** | **27.728.802.407** | **(10.326.998.768)** |
| Tổng Công ty Cổ phần sông Đà (*) | 22.842.602.047 | (10.326.998.768) | 26.840.235.662 | (10.326.998.768) |
| Phải thu dài hạn của khách hàng khác | 888.566.745 | - | 888.566.745 | - |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 40) | 22.842.602.047 | (10.326.998.768) | 26.840.235.662 | (10.326.998.768) |

(*)Phần lớn số dư là của công trình thủy điện Xekaman 1, Xekaman 3, trong đó Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan tập hợp hồ sơ gửi Tổng công ty Sông Đà - CTCP để quyết toán với chủ đầu tư. Công nợ phải thu còn lại sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư thanh toán dần giá trị quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

## 8. PHẢI THU KHÁC

| | 30/6/2026 VND | | 01/01/2026 VND | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **8.1 Ngắn hạn** | **415.873.710.371** | **(41.973.407.597)** | **478.431.994.734** | **(41.973.407.597)** |
| Tạm ứng | 143.248.524.123 | (1.821.360.000) | 129.251.325.864 | (1.821.360.000) |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 19.925.266.221 | - | 98.385.279.412 | - |
| Phải thu của các cá nhân đã nghỉ việc | 22.765.969.822 | (20.219.314.096) | 22.789.121.186 | (20.219.314.096) |
| Phải thu của CBCNV | 11.093.361.964 | (10.514.604.836) | 10.595.518.559 | (10.514.604.836) |
| Phải thu các đội công trình | 3.090.276.602 | (1.425.115.237) | 2.846.139.670 | (1.443.666.847) |
| Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư | 10.166.427.033 | (5.233.566.160) | 13.565.965.033 | (5.215.014.550) |
| Phải thu tiền đền bù về mất vật tư | 1.377.391.165 | (1.374.682.491) | 1.377.391.165 | (1.374.682.491) |
| Phải thu của các nhà thầu phụ | 962.221.798 | (490.845.698) | 490.845.698 | (490.845.698) |
| Các khoản phải thu khác | 203.244.271.643 | (893.919.079) | 199.130.408.147 | (893.919.079) |
| **8.2 Dài hạn** | **338.812.895** | **(156.326.000)** | **888.812.895** | **(206.326.000)** |
| Ký cược, ký quỹ | 338.812.895 | (156.326.000) | 888.812.895 | (206.326.000) |

## 9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND |
|---|---|---|
| **9.1 Ngắn hạn** | | |
| **Tại ngày 01/01** | **(75.765.080.867)** | **(65.803.316.521)** |
| Trích lập dự phòng | (36.566.826) | (39.194.456) |
| Hoàn nhập dự phòng | 142.269.967 | 170.000.000 |
| Xóa nợ khó đòi | 84.190.519 | - |
| **Tại ngày 30/6** | **(75.575.187.207)** | **(65.672.510.977)** |
| **Trong đó:** | | |
| - Phải thu của khách hàng | (25.218.219.391) | (20.995.396.798) |
| - Phải thu khác | (41.973.407.597) | (36.146.683.993) |
| - Trả trước cho người bán | (8.383.560.219) | (8.530.430.186) |
| **9.2 Dài hạn** | | |
| **Tại ngày 01/01** | **(10.533.324.768)** | **(10.533.324.768)** |
| Trích lập dự phòng | - | - |
| Hoàn nhập dự phòng | - | - |
| Xóa nợ khó đòi | 50.000.000 | - |
| **Tại ngày 30/6** | **(10.483.324.768)** | **(10.533.324.768)** |
| *Trong đó:* | | |
| - Phải thu của khách hàng | (10.326.998.768) | (10.326.998.768) |
| - Ký quỹ, ký cược | (156.326.000) | (206.326.000) |

## 10. NỢ XẤU

| | 30/6/2026 VND | | 01/01/2026 VND | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| **Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán** | **113.031.326.325** | **26.972.814.350** | **113.309.719.985** | **27.011.314.350** |
| - Tổng công ty Sông Đà - CTCP | 34.690.465.569 | 21.350.412.126 | 34.690.465.569 | 21.350.412.126 |
| *Thời gian quá hạn: từ trên 36 tháng* | | | | |
| *Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn* | *34.690.465.569* | *21.350.412.126* | *34.690.465.569* | *21.350.412.126* |
| - Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại du lịch Công Lý | 11.184.818.746 | - | 11.184.818.746 | - |
| *Thời gian quá hạn: trên 36 tháng* | | | | |
| *Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn* | *11.184.818.746* | - | *11.184.818.746* | - |
| - Các đối tượng khác | 67.156.042.010 | 5.622.402.224 | 67.434.435.670 | 5.660.902.224 |

## 11. HÀNG TỒN KHO

| | 30/6/2026 VND | | 01/01/2026 VND | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 41.172.558.707 | - | 34.982.339.979 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 973.484.281 | - | 974.296.281 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 254.279.276.181 | - | 217.563.888.388 | - |
| Hàng hóa | 12.261.255.646 | - | 10.327.944.986 | - |
| **Cộng** | **308.686.574.815** | **-** | **263.848.469.634** | **-** |

## 12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

| | 30/6/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|---|---|
| **12.1 Ngắn hạn** | **2.827.356.564** | **2.536.148.281** |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 127.684.941 | 182.501.712 |
| Chi phí bảo hiểm | 372.429.385 | 935.242.055 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định, sửa chữa khác | 93.344.915 | 516.553.109 |
| Phí bảo hành mở rộng 15 inverter | 1.721.678.000 | - |
| Các khoản khác | 512.219.323 | 901.851.405 |
| **12.2 Dài hạn** | **17.125.371.316** | **18.629.754.372** |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.011.940.742 | 806.180.869 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 1.364.550.696 | 4.103.979.411 |
| Các khoản khác | 14.748.879.878 | 13.719.594.092 |
| **12.3 Lợi thế thương mại** | **21.936.127.630** | **23.590.640.188** |

## 13. TÀI SẢN KHÁC

| | 30/6/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **16.957.610.712** | **38.363.160.190** |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng đang dùng để đảm bảo các khoản vay tại ngân hàng. | 11.815.817.863 | 16.946.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đang dùng để đảm bảo các khoản vay tại ngân hàng | 2.296.832.652 | 21.417.160.190 |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSI) | 2.844.960.197 | - |
| **Cộng** | **16.957.610.712** | **38.363.160.190** |

## 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Tại 01/01/2026** | **1.024.069.195.406** | **1.493.904.861.275** | **75.764.252.474** | **3.058.286.192** | **2.596.796.595.347** |
| **Tăng trong kỳ** | **221.040.215** | **721.080.000** | - | - | **942.120.215** |
| Mua sắm | 221.040.215 | 721.080.000 | - | - | 942.120.215 |
| **Giảm trong kỳ** | **222.437.769** | **279.243.755** | **465.782.667** | - | **967.464.191** |
| Thanh lý, nhượng bán | 222.437.769 | 279.243.755 | 465.782.667 | - | 967.464.191 |
| **Tại 30/6/2026** | **1.024.067.797.852** | **1.494.346.697.520** | **75.298.469.807** | **3.058.286.192** | **2.596.771.251.371** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| **Tại 01/01/2026** | **276.155.844.328** | **530.725.714.693** | **33.150.279.915** | **3.058.286.192** | **843.090.125.128** |
| **Tăng trong kỳ** | **16.729.299.882** | **33.547.279.201** | **1.504.235.703** | - | **51.780.814.785** |
| Khấu hao trong kỳ | 16.729.299.882 | 33.547.279.201 | 1.504.235.703 | - | 51.780.814.785 |
| **Giảm trong kỳ** | **895.088.766** | **1.645.835.388** | **465.782.667** | - | **3.006.706.821** |
| Thanh lý, nhượng bán | 80.324.749 | 279.243.755 | 465.782.667 | - | 825.351.171 |
| Điều chỉnh ảnh hưởng do đầu tư vào Công ty con | 814.764.017 | 1.366.591.633 | - | - | 2.181.355.650 |
| **Tại 30/6/2026** | **291.990.055.444** | **562.627.158.506** | **34.188.732.951** | **3.058.286.192** | **891.864.233.092** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Tại 01/01/2026** | **747.913.351.078** | **963.179.146.582** | **42.613.972.559** | - | **1.753.706.470.219** |
| **Tại 30/6/2026** | **732.077.742.408** | **931.719.539.014** | **41.109.736.856** | - | **1.704.907.018.279** |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 92.084.355.802 VND (tại ngày 01/01/2026 là 92.862.973.133 VND).

Tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp được trình bày tại thuyết minh số 24.

Chi tiết các TSCĐ hữu hình có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

| Tài sản | 30/6/2026 VND | | |
|---|---|---|---|
| | Nguyên giá | Giá trị hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
| Thiết bị nhà máy: Pin, Inverter, racking, tủ, bảng.... | 742.083.153.597 | 206.250.143.165 | 535.833.010.432 |

## 15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm VND | Cộng VND |
|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| **Tại 01/01/2026** | **8.859.353.240** | **117.251.752** | **8.976.604.992** |
| **Tăng trong kỳ** | - | - | - |
| **Giảm trong kỳ** | - | - | - |
| **Tại 30/6/2026** | **8.859.353.240** | **117.251.752** | **8.976.604.992** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | |
| **Tại 01/01/2026** | - | **117.251.752** | **117.251.752** |
| **Tăng trong kỳ** | - | - | - |
| **Giảm trong kỳ** | - | - | - |
| **Tại 30/6/2026** | - | **117.251.752** | **117.251.752** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| **Tại 01/01/2026** | **8.859.353.240** | - | **8.859.353.240** |
| **Tại 30/6/2026** | **8.859.353.240** | - | **8.859.353.240** |

## 16. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

| **Xây dựng cơ bản dở dang** | **30/6/2026** | | **01/01/2026** | |
|---|---|---|---|---|
| | **VND** | | **VND** | |
| | **Giá gốc** | **Giá trị có thể thu hồi** | **Giá gốc** | **Giá trị có thể thu hồi** |
| Xây dựng cơ bản | 1.385.662.918 | - | 1.373.505.470 | - |
| *Công trình thủy điện* | *1.385.662.918* | - | *1.373.505.470* | - |
| **Cộng** | **1.385.662.918** | - | **1.373.505.470** | - |

## 17. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

| | 30/6/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|---|---|
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | - | **1.418.292.205** |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20% | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch hợp nhất | - | 1.418.292.205 |

## 18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/6/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|---|---|---|
| **18.1 Ngắn hạn** | **260.970.175.505** | **260.575.808.326** |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | - | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác | 260.970.175.505 | 260.575.808.326 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 40) | 3.554.384.510 | 3.554.384.510 |
| **18.2 Dài hạn** | **24.227.448.545** | **26.576.063.609** |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 4.346.734.218 | 4.346.734.219 |
| *Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc* | *4.346.734.218* | *4.346.734.219* |
| Phải trả người bán dài hạn khác | 19.880.714.327 | 22.229.329.390 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 40) | 1.471.768.496 | 1.471.768.496 |

## 19. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

| | 30/6/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|---|---|---|
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*) | 7.116.431.398 | 6.962.331.398 |

(*) Số dư tại ngày 30/6/2026 bao gồm cổ tức từ năm 2025 trở về trước còn phải chi trả của các cổ đông chưa lưu ký. Thông tin liên hệ của các cổ đông này có thay đổi so với thông tin ban đầu đăng ký với Công ty. Công ty sẽ chi trả khi liên hệ được với các cổ đông này hoặc khi các cổ đông này làm đề nghị thanh toán hợp lệ.

## 20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2026<br>VND | Số phải nộp trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp trong kỳ<br>VND | 30/6/2026<br>VND |
|---|---|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | 15.007.425.256 | 16.551.503.791 | 18.408.790.296 | 13.150.138.751 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.709.461.795 | 9.558.600.122 | 8.974.147.611 | 12.293.914.306 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.234.123.650 | 604.604.385 | 899.383.739 | 939.344.296 |
| Thuế tài nguyên | 2.317.974.418 | 6.931.090.985 | 7.334.924.455 | 1.914.140.948 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | (6.963.812) | 129.946.558 | 2.408.619 | 120.574.127 |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | 887.144.658 | 1.981.266.998 | 2.439.145.958 | 429.265.698 |
| Phí, lệ phí và các khoản khác | 1.481.504.019 | 2.047.865.381 | 2.265.734.561 | 1.263.634.839 |
| **Cộng** | **32.630.669.984** | **37.804.878.220** | **40.324.535.239** | **30.111.012.965** |
| *Trong đó:* | | | | |
| 20.1 Phải nộp | 32.727.395.635 | | | 30.129.388.999 |
| 20.2 Phải thu | 96.725.651 | | | 18.376.034 |

## 21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/6/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **70.470.684.834** | **70.575.798.449** |
| Chi phí lãi vay | 17.134.155.744 | 8.637.931.194 |
| Trích trước chi phí các công trình | 52.104.438.520 | 60.556.193.810 |
| Các khoản khác | 1.232.090.570 | 1.381.673.445 |

## 22. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

| | 30/6/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|---|---|
| **22.1 Ngắn hạn** | **1.755.500.002** | **1.755.500.000** |
| Cho thuê đường dây 110kV ngắn hạn | 1.750.000.002 | 1.750.000.000 |
| Phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 | 5.500.000 | 5.500.000 |
| **22.2 Dài hạn** | **24.937.505.000** | **25.812.505.000** |
| Cho thuê đường dây 110kV | 24.937.505.000 | 25.812.505.000 |

## 23. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/6/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **14.746.306.813** | **21.866.262.342** |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 2.636.531 | 2.636.531 |
| Kinh phí công đoàn | 315.170.113 | 301.473.123 |
| Bảo hiểm xã hội | 370.708.782 | 214.479.197 |
| Bảo hiểm y tế | 9.697.500 | 9.855.000 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 4.310.000 | 5.120.000 |
| Ủy thác góp vốn của cán bộ nhân viên | 55.000.000 | 55.000.000 |
| Phải trả các đội tiền khoán công trình | 7.792.476.819 | 13.324.693.513 |
| BQLDA các công trình điện miền Nam | - | 782.788.142 |
| BQLDA các công trình điện miền Bắc | 61.166.212 | 61.166.212 |
| Các khoản phải trả khác | 6.135.140.856 | 7.109.050.624 |

## 24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 30/6/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|---|---|
| **24.1 Ngắn hạn** | **864.077.412.678** | **959.561.904.369** |
| Các khoản vay | 864.077.412.678 | 959.561.904.369 |
| **24.2 Dài hạn** | **1.072.920.624.373** | **1.087.730.624.373** |
| Các khoản vay | 1.072.920.624.373 | 1.087.730.624.373 |

**a. Các khoản vay**

| | 01/01/2026<br>VND | Tăng trong kỳ<br>VND | Giảm trong kỳ<br>VND | 30/6/2026<br>VND |
|---|---|---|---|---|
| **Vay ngắn hạn** | **959.561.904.369** | **422.383.780.444** | **517.868.272.135** | **864.077.412.678** |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái | 15.000.000.000 | - | 9.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ | 7.083.246.604 | - | 5.458.077.804 | 1.625.168.800 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm | 44.002.090.448 | - | 42.441.934.442 | 1.560.156.006 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân | 59.814.205.794 | 62.081.402.515 | 43.824.752.906 | 78.070.855.403 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 35.815.687.572 | 107.142.307.547 | 26.841.602.578 | 116.116.392.541 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô | 42.280.452.633 | 42.854.111.229 | 27.747.654.630 | 57.386.909.232 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch | 67.073.268.926 | - | 67.073.268.926 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | 79.270.547.523 | - | 79.270.547.523 | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái | 322.389.525.533 | 44.105.403.612 | 39.828.578.134 | 326.666.351.011 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch | 48.032.879.336 | 38.980.555.541 | 19.581.855.192 | 67.431.579.685 |
| Công ty TNHH Sơn Lạc Viên | 60.660.000.000 | 17.300.000.000 | 17.100.000.000 | 60.860.000.000 |
| ***Vay dài hạn đến hạn trả*** | | | | |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái | 61.940.000.000 | 28.120.000.000 | 28.700.000.000 | 61.360.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ | 4.000.000.000 | - | 4.000.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Quảng Ninh | 112.200.000.000 | 81.800.000.000 | 107.000.000.000 | 87.000.000.000 |
| **Vay dài hạn** | **1.087.730.624.373** | **101.800.000.000** | **116.610.000.000** | **1.072.920.624.373** |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [1] | 79.574.624.373 | - | 10.600.000.000 | 68.974.624.373 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Quảng Ninh [2] | 388.700.000.000 | 101.800.000.000 | 81.800.000.000 | 408.700.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ | 6.690.000.000 | - | 6.690.000.000 | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [3] | 44.400.000.000 | - | 7.500.000.000 | 36.900.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tỉnh Yên Bái [4] | 568.366.000.000 | - | 10.020.000.000 | 558.346.000.000 |

*Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 30/6/2026:*

**[1] Bao gồm:**

**[1.1] Hợp đồng tín dụng số 02.2023/HĐTD/ĐAKGLEI ngày 19/7/2023:**

| | | |
|---|---|---|
| Số tiền vay | : | 103.339.624.373 VND. |
| Mục đích vay | : | Trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy điện Đăk Pru 1 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 94/17/NHNT ngày 14/11/2017 và các phụ lục kèm theo. |
| Thời hạn vay | : | 77 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu. |
| Lãi suất trong hạn | : | Là lãi suất tiền gửi tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của cá nhân theo quy định của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam cộng (+) biên độ 2,5%/năm nhưng không được thấp hơn mức lãi suất tiền vay theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm. |
| Lãi suất quá hạn | : | 150% lãi suất cho vay trong hạn. |
| Tài sản đảm bảo | : | Là công trình Nhà máy Thủy điện Đăk Glei, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110KV, đường giao thông và các công cụ, máy móc, thiết bị gắn liền với Nhà máy Thủy điện Đăk Pru 1 công suất 7MW thuộc Dự án Thủy điện Đăk Pru 1 được xây dựng tại xã Đăk Plô, tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 02.2023/HĐTCTSHTTTL-ĐAKGLEI ký ngày 29/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty.<br>Là toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đăk Pru 1 công suất 7MW thuộc Dự án Thủy điện Đăk Pru 1 được xây dựng tại xã Đăk Plô, tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 13.2023/HĐTC-ĐAKGLEI ký ngày 21/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty. |
| Số dư vay tại 30/6/2026 | : | 75.839.624.373 VND |
| Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo | : | 19.500.000.000 VND |

**[1.2] Hợp đồng tín dụng số 01.2024/HĐTD/ĐAKGLEI ngày 22/7/2024:**

| | | |
|---|---|---|
| Số tiền vay | : | 13.235.000.000 VND. |
| Mục đích vay | : | Bù đắp tài chính hoàn vốn đầu tư một phần dự án Thuỷ điện Đăk Pru 1. |
| Thời hạn vay | : | Từ ngày 27/7/2024 đến ngày 14/12/2030. |
| Lãi suất trong hạn | : | - Từ 27/7/2024 đến ngày 26/01/2025: 6%/năm.<br>- Từ 27/01/2025: được điều chỉnh theo quy định tại hợp đồng. |
| Lãi suất quá hạn | : | 150% lãi suất cho vay trong hạn. |
| Tài sản đảm bảo | : | Là toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động Nhà máy Thuỷ điện Đăk Pru 1 thuộc Dự án Thuỷ điện Đăk Pru 1 công suất 7MW được xây dựng tại xã Đăk Plô, tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng bảo đảm số 13.2023/HĐTC-ĐAKGLEI ký ngày 21/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty. |
| Số dư vay tại 30/6/2026 | : | 12.835.000.000 VND. |
| Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo | : | 200.000.000 VND. |

**[2] Hợp đồng vay dự án đầu tư số 116/2025/HĐCVDADT ngày 18/02/2025:**

| | | |
|---|---|---|
| Hạn mức tín dụng | : | 533.500.000.000 VND |
| Mục đích vay | : | - Cho vay tái tài trợ dư nợ gốc của bên vay tại BIDV theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/10607313/HĐTD ngày 14/6/2018 để đầu tư Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Phú, công suất 42 MWp tại huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, tổng số tiền cho vay tối đa là 330.684.000.000 đồng.<br>- Bù đắp các chi phí đã thanh toán bằng nguồn vốn thuộc sở hữu đã tham gia vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Phú, công suất 42 MWp tại huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận (căn cứ chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn đã phát sinh tính đến thời điểm giải ngân đến 24 tháng và/hoặc trên 24 tháng), tổng số tiền cho vay tối đa là 202.816.000.000 đồng. |
| Lãi suất vay | : | Lãi suất cho vay trong hợp đồng này là lãi suất điều chỉnh.<br>Lãi suất cho vay trong hạn của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất theo nguyên tắc xác định như sau:<br>Vào ngày xác định lãi suất, lãi suất cho vay trong hạn được xác định như sau: Lãi suất cho vay trong hạn được xác định bằng (=) Lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3%, trong đó: Lãi suất cơ sở được xác định (=) lãi suất huy động tiết kiệm thông thường trả lãi sau thời hạn 12 tháng được niêm yết tại bên cho vay. Trường hợp tại ngày xác định lãi suất không có loại lãi suất huy động tiết kiệm thông thường trả lãi sau thời hạn 12 tháng thì áp dụng lãi suất huy động tiết kiệm thông thường kỳ hạn liền kề có lãi suất cao hơn trong biểu lãi suất huy động niêm yết của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.<br>Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. |
| Thời hạn vay | : | - Khoản cho vay tái tài trợ dư nợ gốc của bên vay tại BIDV theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/10607313/HĐTD ngày 14/6/2018 để đầu tư Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Phú, công suất 42 MWp tại huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận: Tối đa không quá thời gian cho vay còn lại của khoản vay của bên vay tại BIDV (không quá ngày 25/6/2029).<br>- Khoản cho vay bù đắp các chi phí đã thanh toán bằng nguồn vốn thuộc sở hữu đã tham gia vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Phú, công suất 42 MWp tại huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận (căn cứ chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn đã phát sinh tính đến thời điểm giải ngân đến 24 tháng và/hoặc trên 24 tháng): Tối đa 85 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, tuy nhiên không muộn hơn 31/12/2031. |
| Tài sản đảm bảo | : | - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS579717 ngày 05/8/2019; số CS579718 ngày 05/8/2019; số DL388490 ngày 17/4/2023 và số DL338491 ngày 17/4/2023;<br>- Các công trình xây dựng trên đất tại thửa đất số 62, tờ bản đồ số 159 và thửa đất số 3, tờ bản đồ số 160, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận (nay là thôn Nha Mé, xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng);<br>- Các tài sản gắn liền với đất đang tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai;<br>- Các quyền, lợi ích, khoản thanh toán có thể nhận được liên quan tới quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất sau thời điểm ký hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất (bao gồm nhưng không giới hạn: các khoản thanh toán do thửa đất bị thu hồi; các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê; chuyển nhượng; tiền bảo hiểm, bồi thường tài sản gắn liền với đất...). |
| Số dư vay tại 30/6/2026 | : | 495.700.000.000 VND |
| Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo | : | 87.000.000.000 VND |

**[3] Hợp đồng tín dụng số 03.2023/HĐTD/TOBUONG ngày 19/7/2023:**

| | | |
|---|---|---|
| Mục đích vay | : | Trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư dự án công trình thủy điện To Buông tại Vietcombank Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 35/16/NHNT ngày 28/12/2016 và các phụ lục kèm theo |
| Số tiền cho vay | : | 62.400.000.000 VND |
| Thời hạn vay | : | 43 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng chậm nhất là ngày 20/02/2027 |
| Lãi suất vay | : | Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8,5%/năm, trả lãi vào cuối quý (31/3, 30/6, 30/9, 31/12) |
| Tài sản thế chấp | : | Nhà máy Thủy điện To Buông |
| Số dư vay tại 30/6/2026 | : | 57.500.000.000 VND |
| Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo | : | 20.600.000.000 VND |

**[4] Hợp đồng số 01/2024/HĐTD-PL ngày 23/5/2024**

| | | |
|---|---|---|
| Mục đích vay | : | Bù đắp chi phí thực hiện dự án Thủy điện Phúc Long |
| Thời hạn vay | : | 149 tháng |
| Lãi suất vay | : | Theo từng thời kỳ |
| Tài sản thế chấp | : | Quyền sử dụng đất và các bất động sản khác, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các tài khoản và quyền tài sản và các quyền theo hợp đồng của Bên vay liên quan đến dự án. |

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

Đơn vị tính: VND

| | Tổng nợ | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm |
|---|---|---|---|---|
| **Tại 30/6/2026** | | | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 1.221.280.624.373 | 148.360.000.000 | 522.083.624.373 | 550.837.000.000 |
| **Cộng** | **1.221.280.624.373** | **148.360.000.000** | **522.083.624.373** | **550.837.000.000** |
| **Tại 01/01/2026** | | | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 1.280.870.624.373 | 193.140.000.000 | 526.873.624.373 | 560.857.000.000 |
| **Cộng** | **1.280.870.624.373** | **193.140.000.000** | **526.873.624.373** | **560.857.000.000** |

## 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Diễn giải | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | LNST chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tại 01/01/2026** | **400.000.000.000** | **118.429.234.623** | **20.000.000.000** | **328.555.748.558** | **20.000.000.000** | **228.281.973.551** | **326.672.112.924** |
| **Tăng trong kỳ** | - | - | - | **40.000.000.000** | - | **44.899.840.822** | **7.205.090.238** |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | 44.899.840.822 | 7.205.090.238 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 40.000.000.000 | - | - | - |
| **Giảm trong kỳ** | - | - | - | - | - | **46.107.369.263** | **7.409.213.147** |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | 6.957.850.000 |
| Trích các quỹ, thưởng Ban Điều hành | - | - | - | - | - | 46.107.369.263 | 451.363.147 |
| **Tại 30/6/2026** | **400.000.000.000** | **118.429.234.623** | **20.000.000.000** | **368.555.748.558** | **20.000.000.000** | **227.074.445.110** | **326.467.990.015** |

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| | Vốn cổ phần thường | |
|---|---|---|
| | 30/6/2026 | 01/01/2026 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Energy Việt Nam | 224.097.650.000 | 224.097.650.000 |
| Tổng công ty Sông Đà | 40.959.600.000 | 40.959.600.000 |
| Các cổ đông khác | 134.942.750.000 | 134.942.750.000 |
| **Cộng** | **400.000.000.000** | **400.000.000.000** |

| **a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | 30/6/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ trước hợp nhất | 15.147.075.363 | 59.746.402.315 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các Công ty con trước hợp nhất | 213.794.761.583 | 177.812.933.204 |
| Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất | (1.867.391.836) | (9.277.361.968) |
| **Cộng** | **227.074.445.110** | **228.281.973.551** |

| **b. Cổ phiếu** | 30/6/2026 Cổ phiếu | 01/01/2026 Cổ phiếu |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 40.000.000 | 40.000.000 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 40.000.000 | 40.000.000 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

## 26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| **Ngoại tệ các loại** | 30/6/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Đô la Mỹ (USD) | 200,00 | 200,00 |
| Kip Lào (LAK) | 356.001,00 | 356.001,00 |

| **Nợ khó đòi đã xử lý** | 30/6/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội | 12.156.428.764 | 12.156.428.764 |
| Công ty Cổ phần Linh Linh | 1.261.738.423 | 1.261.738.423 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He | 1.326.185.000 | 1.326.185.000 |
| Các đối tượng khác | 9.279.314.853 | 9.145.124.334 |
| **Cộng** | **24.023.667.040** | **23.889.476.521** |

## 27. DOANH THU

| | Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND |
|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **527.614.370.382** | **894.677.257.336** |
| Doanh thu bán hàng hóa | 38.261.117.667 | 54.367.823.127 |
| Doanh thu bán điện thương phẩm | 204.358.042.993 | 150.664.902.917 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 272.197.473.361 | 647.683.154.648 |
| Doanh thu khác | 12.797.736.361 | 41.961.376.644 |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | - | - |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **527.614.370.382** | **894.677.257.336** |
| Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 40) | 8.102.917.414 | - |

## 28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 10.686.695.304 | 56.467.524.880 |
| Giá vốn bán điện thương phẩm | 74.250.804.066 | 44.937.977.217 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 237.471.404.465 | 595.248.576.321 |
| Giá vốn khác | 32.671.751.307 | 37.606.890.045 |
| **Cộng** | **355.080.655.142** | **734.260.968.463** |

## 29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.663.708.696 | 223.767.593 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 13.203 |
| **Cộng** | **3.663.708.696** | **223.780.796** |

## 30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 87.114.826.485 | 42.851.286.389 |
| Chi phí tài chính khác | 2.888.302.245 | 3.917.605.918 |
| **Cộng** | **90.003.128.730** | **46.768.892.307** |

## 31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 20.410.312.719 | 17.239.274.019 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (105.703.141) | (130.805.544) |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 9.839.010.396 | 10.929.189.134 |
| **Cộng** | **30.143.619.974** | **28.037.657.609** |

## 32. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND |
|---|---|---|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 181.818.181 | - |
| Chuyển tiền cấp hỗ trợ sau đầu tư DA Nhà máy thủy điện Thác Trắng | 6.713.351.738 | - |
| BQL Dự án các Công trình Điện miền Trung thanh toán tổn thất Công trình đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân | - | 561.430.727 |
| Tiền phạt thu được | - | 40.000.000 |
| Các khoản khác | 966.784.643 | 401 |
| **Cộng** | **7.861.954.562** | **601.431.128** |

## 33. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND |
|---|---|---|
| Phạt thuế, chậm nộp thuế, chậm nộp BHXH | 282.711.044 | 1.596.730.374 |
| Phạt vi phạm hợp đồng | 27.211.842 | 643.078.444 |
| Vật tư thừa A cấp ĐZ 500kV Vân Phong Vĩnh Tân | - | 199.602.920 |
| Các khoản bị phạt | 141.195.534 | - |
| Các khoản khác | 379.687.987 | 112.652.487 |
| **Cộng** | **830.806.407** | **2.552.064.225** |

## 34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 54.096.564.550 | 403.386.067.521 |
| Chi phí nhân công | 31.126.252.611 | 81.713.571.573 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 28.978.715.091 | 31.292.426.262 |
| Chi phí khác bằng tiền | 429.215.492.641 | 240.642.525.046 |
| Chi phí dự phòng | (105.703.141) | (130.805.544) |
| **Cộng** | **543.311.321.752** | **756.903.784.858** |

## 35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND |
|---|---|---|
| Công ty mẹ | 4.079.456.075 | - |
| Công ty con | 5.479.144.047 | 3.138.113.772 |
| **Cộng** | **9.558.600.122** | **3.138.113.772** |

## 36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

| | Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các giao dịch hợp nhất | 1.418.292.205 | 1.814.913.007 |
| **Cộng** | **1.418.292.205** | **1.814.913.007** |

## 37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)** | **44.899.840.822** | **75.463.203.952** |
| Các khoản điều chỉnh tăng (2a) | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm (2b) | - | - |
| **Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)** | **44.899.840.822** | **75.463.203.952** |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4) | 40.000.000 | 24.168.711 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)** | **1.122** | **3.122** |

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## 38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (phản ánh trên Tài sản khác) là 14.660.778.060 VND, bao gồm:**

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại các ngân hàng là 11.815.817.863 VND
- Khoản tiền gửi thanh toán (không kỳ hạn) của Công ty TNHH Năng lượng SJE là 2.844.960.197 VND.

**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:**

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (mã số 21) không bao gồm các khoản công nợ chưa thanh toán.

Tiền thu từ đi vay (mã số 33) không bao gồm các khoản được phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn.

Tiền trả nợ gốc vay (mã số 34) không bao gồm các khoản được phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn.

## 39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

## 40. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | Chức vụ | Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND |
|---|---|---|---|
| Ông Nguyễn Quang Luân | Chủ tịch HĐQT | 237.187.501 | 90.000.000 |
| Ông Vũ Trọng Vinh | | - | 225.000.000 |
| Ông Đào Việt Hùng | Phó Chủ tịch HĐQT | 25.000.000 | 373.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Sơn | | - | 150.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Hiếu | Thành viên HĐQT | 10.000.000 | 143.000.000 |
| Ông Lê Anh Trình | Thành viên HĐQT | 248.645.833 | 280.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Hải | Phó Tổng Giám đốc | 202.156.250 | 213.500.000 |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Phó Tổng Giám đốc | 211.000.000 | 196.000.000 |
| Ông Nguyễn Ngọc Khuê | Phó Tổng Giám đốc | 196.000.000 | 191.285.714 |
| Ông Đỗ Quang Cường | Phó Tổng Giám đốc (trước 01/8/2025) | - | 196.000.000 |
| Ông Hà Quốc Thịnh | Tổng Giám đốc | 245.937.500 | - |
| Ông Chu Thái Dương | Phó Tổng Giám đốc | 187.600.000 | - |
| Ông Bùi Quang Chung | Trưởng Ban Kiểm soát | 175.000.000 | 175.000.000 |
| Bà Trịnh Minh Hằng | Kế toán trưởng | 207.500.000 | - |
| Ông Hoàng Công Huân | | - | 164.500.000 |

| Giao dịch với các bên liên quan | Mối quan hệ | Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND |
|---|---|---|---|
| **Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy Điện Nậm Ma 1A** | **Công ty liên kết** | | |
| Doanh thu xây lắp | | 2.503.293.287 | - |
| Thuế GTGT đầu ra | | 200.263.463 | - |
| Thu tiền công nợ phải thu | | 12.960.236.720 | - |
| **Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy Điện Nậm Ma 2A** | **Công ty liên kết** | | |
| Doanh thu xây lắp | | 2.826.298.873 | - |
| Thuế GTGT đầu ra | | 226.103.910 | - |
| Thu tiền công nợ phải thu | | 2.348.654.364 | - |
| **Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy Điện Nậm Ma 3** | **Công ty liên kết** | | |
| Doanh thu xây lắp | | 2.745.547.476 | - |
| Doanh thu cho thuê xe | | 27.777.778 | - |
| Thuế GTGT đầu ra | | 221.866.020 | - |
| Thu tiền công nợ phải thu | | 2.309.327.731 | - |
| **Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy Điện Nậm Ma 1B** | **Công ty liên kết** | | |
| Góp vốn | | 88.200.000.000 | - |

| Giao dịch với các bên liên quan | Mối quan hệ | Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND |
|---|---|---|---|
| **Ông Nguyễn Ngọc Khuê** | **Phó Tổng Giám đốc** | | |
| Tạm ứng | | 46.800.000 | 4.200.060 |
| Hoàn ứng | | - | 4.200.060 |
| **Ông Nguyễn Trường Thịnh** | **Thành viên BKS** | | |
| Tạm ứng | | 27.300.000 | 2.467.094.588 |
| Hoàn ứng | | - | 3.410.699.574 |

| Số dư với các bên liên quan | Mối quan hệ | 30/6/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|---|---|---|
| **Phải thu khách hàng ngắn hạn** | | **14.978.803.504** | **15.042.073.317** |
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP | Cổ đông | 13.069.706.932 | 15.042.073.317 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3 | Công ty liên kết | 647.542.467 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A | Công ty liên kết | 664.300.252 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A | Công ty liên kết | 597.253.853 | - |
| **Phải thu khác ngắn hạn** | | **3.661.208.835** | **3.679.608.835** |
| Ông Nguyễn Văn Hải | Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 16/7/2026) | 107.500.000 | 200.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Phó Tổng Giám đốc | 1.447.700.000 | 1.447.700.000 |
| Ông Nguyễn Ngọc Khuê | Phó Tổng Giám đốc | 59.300.000 | 12.500.000 |
| Ông Bùi Quang Chung | Trưởng BKS | 329.000.000 | 329.000.000 |
| Ông Nguyễn Trường Thịnh | Thành viên BKS | 1.717.708.835 | 1.690.408.835 |
| **Phải thu khách hàng dài hạn** | | **22.842.602.047** | **26.840.235.662** |
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP | Cổ đông | 22.842.602.047 | 26.840.235.662 |
| **Phải trả người bán ngắn hạn** | | **3.554.384.510** | **3.554.384.510** |
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP | Cổ đông | 1.159.573.416 | 1.159.573.416 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà | Công ty trong cùng hệ thống | 2.394.811.094 | 2.394.811.094 |
| **Người mua trả tiền trước ngắn hạn** | | **78.883.289.879** | **68.605.049.285** |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3 | Công ty liên kết | 14.624.014.856 | 14.828.613.054 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A | Công ty liên kết | 15.494.132.939 | 15.704.748.731 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A | Công ty liên kết | 48.765.142.084 | 38.071.687.500 |
| **Phải trả người bán dài hạn** | | **1.471.768.496** | **1.471.768.496** |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | Công ty trong cùng hệ thống | 438.161.193 | 438.161.193 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà | Công ty trong cùng hệ thống | 776.281.741 | 776.281.741 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 | Công ty trong cùng hệ thống | 257.325.562 | 257.325.562 |

## 41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;

- Bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm: Bán điện thương phẩm;

- Bộ phận khác: Cung cấp điện, nước tại các công trình và cung cấp các dịch vụ khác; bán than, các cấu kiện kim loại và hàng hóa khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2026**

| | Xây lắp VND | Sản xuất điện VND | Khác VND | Cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | |
| Tài sản bộ phận | 1.593.336.807.687 | 1.566.933.054.737 | 922.713.545.318 | 4.082.983.407.742 |
| Tài sản không phân bổ | | | | - |
| **Cộng** | | | | **4.082.983.407.742** |
| **Nợ phải trả** | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 1.860.002.907.666 | 736.956.053.624 | 5.497.028.146 | 2.602.455.989.436 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | - |
| **Cộng** | | | | **2.602.455.989.436** |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ 01/01/2026 đến 30/6/2026**

| | Xây lắp VND | Sản xuất điện VND | Khác VND | Cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần | 272.197.473.361 | 204.358.042.993 | 51.058.854.028 | 527.614.370.382 |
| Giá vốn hàng bán | 237.471.404.465 | 74.250.804.066 | 43.358.446.611 | 355.080.655.142 |
| Chi phí không phân bổ | | | | 30.143.619.974 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 3.663.708.696 |
| Chi phí tài chính | | | | 90.003.128.730 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 56.050.675.232 |
| Lãi (lỗ) khác | | | | 7.031.148.155 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 63.081.823.387 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | 9.558.600.122 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | 1.418.292.205 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | | | | **52.104.931.060** |

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 01/01/2026**

| | Xây lắp VND | Sản xuất điện VND | Khác VND | Cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | |
| Tài sản bộ phận | 1.890.263.609.540 | 1.570.286.356.671 | 672.698.353.582 | 4.133.248.319.793 |
| Tài sản không phân bổ | | | | - |
| **Cộng** | | | | **4.133.248.319.793** |
| **Nợ phải trả** | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 1.900.606.289.390 | 774.540.114.956 | 16.162.845.791 | 2.691.309.250.137 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | - |
| **Cộng** | | | | **2.691.309.250.137** |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ 01/01/2025 đến 30/6/2025**

| | Xây lắp VND | Sản xuất điện VND | Khác VND | Cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần | 647.683.154.648 | 150.664.902.917 | 96.329.199.771 | 894.677.257.336 |
| Giá vốn hàng bán | 595.248.576.321 | 44.937.977.217 | 94.074.414.925 | 734.260.968.463 |
| Chi phí không phân bổ | | | | 28.037.657.609 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 223.780.796 |
| Chi phí tài chính | | | | 46.768.892.307 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 85.833.519.753 |
| Lãi (lỗ) khác | | | | (1.950.633.097) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 83.882.886.656 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | 3.138.113.772 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | 1.814.913.007 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | | | | **78.929.859.877** |

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## 42. THÔNG TIN KHÁC

Tại ngày 01/01/2026, Công ty có khoản ứng trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin để mua than với số tiền 68.655.000.000 VND. Trong kỳ, Công ty đã được hoàn trả 66.020.000.000 VND từ khoản ứng trước đầu kỳ và phát sinh thêm khoản ứng trước theo Hợp đồng mua bán than năm 2026 số 07/HĐ/ITASCO-SĐ11 với số tiền 133.197.000.000 VND. Theo đó, số dư khoản ứng trước tại ngày 30/6/2026 là 135.832.000.000 VND. Ngoài ra, trong kỳ Công ty ghi nhận khoản lãi phải thu liên quan đến khoản tiền ứng trước trong kỳ là 3.260.388.438 VND.

## 43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành. Số liệu này được phân loại lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

| Chỉ tiêu | Mã số | Tại 31/12/2025 (1) VND | Các điều chỉnh (2) VND | Tại 01/01/2026 (3)=(1)+(2) VND |
|---|---|---|---|---|
| **Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất** | | | | |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | 18.374.750.164 | (16.946.000.000) | 1.428.750.164 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 21.417.160.190 | (13.413.593.067) | 8.003.567.123 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 8.000.000.000 | (8.000.000.000) | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 478.435.561.857 | (3.567.123) | 478.431.994.734 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | (86.298.405.635) | 10.533.324.768 | (75.765.080.867) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 165 | - | 38.363.160.190 | 38.363.160.190 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 216 | - | (10.533.324.768) | (10.533.324.768) |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | - | 6.962.331.398 | 6.962.331.398 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 28.828.593.740 | (6.962.331.398) | 21.866.262.342 |
| **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất** | | | | |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | (223.767.593) | 18.623.778 | (205.143.815) |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (248.700.795.431) | (16.946.000.000) | (265.646.795.431) |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 94.923.187 | (18.623.778) | 76.299.409 |
| Tiền & tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 48.169.451.350 | (16.946.000.000) | 31.223.451.350 |

*Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Thị Dung | Trịnh Minh Hằng | Hà Quốc Thịnh |